

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019/QĐDS-PT

Ngày: 12-11-2019

V/v yêu cầu xác định quyền
sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần giải quyết việc dân sự phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:	Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Các Thẩm phán:	Ông Sỹ Danh Đạt
	Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

Trong các ngày 01/11/2019, 09/11/2019, 12/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 02/2019/TLPT-VDS ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất.

Do Quyết định sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 421/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1.1. Bà Nguyễn Kim E, sinh năm 1951

1.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986

1.3. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988

1.4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990

1.5. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1992

1.6. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K và anh T1 ủy quyền cho chị Hứa Thị Th sinh năm 1986, địa chỉ: Số M, đường E, khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh B theo văn bản ủy quyền ngày 15, 21/8/2019. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K và anh T1: Luật sư Phạm Bá T - Công ty Luật N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Đường Đ, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt trong các ngày 01/11/2019, 09/11/2019; vắng mặt ngày 12/11/2019).

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Bà Bùi Thị Ngọc S, sinh năm 1958 (có mặt)

2.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Bà Võ Thị Bé T, sinh năm 1969, địa chỉ: Số 49, Tổ 1, khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bé T: Luật sư Võ Phát T – Văn phòng luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Số A, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

2.4. Bà Võ Thị Bé B, sinh năm 1966; địa chỉ: Số B, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.5. Bà Phạm Thị Thu D, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.6. Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1967, địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.7. Bà Dương Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số H, khóm M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.8. Bà Phạm Thùy D, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.9. Bà Trương Thị S, sinh năm 1967; địa chỉ: Số H, khóm M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.10. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Số C, khóm M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

2.11. Bà Hồ Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: Khóm M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Kim E, Nguyễn Văn C - là người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4. Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Chị Hứa Thị Th (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim E, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1) trình bày:* Theo Bản án số 56/2012/HSST ngày 20/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp tuyên tiếp tục kê biên 02 diện tích đất: 01 thửa đất có diện tích 3.144m² (thửa số 23 tờ bản đồ số 3); 01 thửa đất có diện tích 431m² (thửa số 28 tờ bản đồ số 3) tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và các công trình phụ, nhà cửa, cây trồng trên hai thửa đất này. Tuy nhiên, đây là tài sản thuộc hộ gia đình nên việc thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C chưa thực hiện được, do cần phải được phân chia và xác định phần tài sản đối với các thành viên trong hộ gia đình để Chi cục Thi hành án dân sự huyện C có căn cứ làm việc. Nay bà Kim E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C phân chia tài sản nêu trên gồm 8 phần cho 8 thành viên trong hộ và cách tính thống nhất như sau:

- Bà Nguyễn Kim E yêu cầu nhận 1/8, diện tích 629m² tại thửa số 23 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 3.144m².

- Anh Nguyễn Văn T yêu cầu nhận 1/8, diện tích 143,6m² tại thửa số 28 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 431m².

- Chị Nguyễn Thị T yêu cầu nhận 1/8, diện tích 143,6m² tại thửa số 28 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 431m².

- Chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu nhận 1/8, diện tích 143,6m² tại thửa số 28 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 431m².

- Chị Nguyễn Thị K yêu cầu nhận 1/8, diện tích 629m^2 tại thửa số 23 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 3.144m^2 .

- Anh Nguyễn Văn T1 yêu cầu nhận 1/8, diện tích 629m^2 tại thửa số 23 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 3.144m^2 .

- Hai phần còn lại mỗi phần có diện tích 629m^2 tại thửa số 23 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 3.144m^2 giao cho ông C, bà S.

Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, chị Hứa Thị Th trình bày bổ sung là theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thửa đất số 23 tờ bản đồ số 3 có diện tích đo đạc thực tế là $3.021,1\text{m}^2$; thửa đất số 28, tờ bản đồ số 3 có diện tích đo đạc thực tế là $410,9\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; tại thửa đất số 28 có 01 căn nhà chính xây dựng năm 1989, 01 căn nhà phụ xây dựng năm 1989, 01 căn nhà tạm xây dựng năm 2008, 01 nhà tắm xây dựng năm 2011, 01 cái bồn nước (hồ nước) xây năm 1989, sân gạch xây năm 2011 và các cây trồng trên đất. Tất cả tài sản trên đều là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn C. Chị Hứa Thị Th yêu cầu xác định ông C, bà S, bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 có quyền sở hữu, sử dụng tất cả tài sản gồm 02 thửa đất (số 23, 28) cùng các công trình phụ, nhà cửa và cây trồng trên 02 thửa đất này gồm 8 phần cho 8 thành viên trong hộ mỗi người được 1/8 vì đất cấp cho hộ gia đình theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn C trình bày: Quyền sử dụng đất tại thửa số 23 tờ bản đồ số 3 có diện tích đo đạc thực tế là $3.021,1\text{m}^2$; thửa đất số 28, tờ bản đồ số 3 có diện tích đo đạc thực tế là $410,9\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cùng các công trình phụ, nhà cửa và cây trồng trên hai thửa đất này là tài sản của hộ gia đình. Trong hộ gia đình gồm: C, S, E, T, T1, T, K, T1.

Vào năm 2005, ông Nguyễn Văn C được nhận thừa kế từ bà Trương Thị H (là mẹ ruột ông C), đất cấp cho hộ ông C. Ông C được nhận thừa kế từ bà Trương Thị H 03 thửa đất gồm thửa số 28, 1060, 1120, tờ bản đồ số 3, 4; tổng diện tích sử dụng là 9.477m^2 ; mục đích sử dụng là Thổ, Vườn, Lúa. Sau đó, ông C đã chuyển nhượng thửa đất Lúa cho người khác, hiện nay chỉ còn 02 thửa đất thổ và vườn đang bị kê biên để đảm bảo thi hành án cho bà S. Ngoài ra, ông không còn thửa đất nào khác.

Đối với vật kiến trúc có trên đất thống nhất như trình bày của chị Hứa Thị Th và do tất cả các thành viên trong hộ gia đình cùng nhau tạo dựng và ông quản lý sử dụng từ trước đến nay.

Nay ông đồng ý theo yêu cầu của những người yêu cầu là phân chia toàn bộ khối tài sản chung này làm 08 phần, mỗi người được 1/8.

- Bà *Bùi Thị Ngọc S* trình bày: Thống nhất với trình bày của ông C và đồng ý phân chia tài sản làm 08 phần như yêu cầu của ông C.

- Bà *Võ Thị Bé T* trình bày: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 56/2012/HSST ngày 20/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phần quyết định đã tuyên tiếp tục kê biên 02 thửa đất để đảm bảo thi hành án cho bị cáo *Bùi Thị Ngọc S*, bao gồm thửa đất số 23 tờ bản đồ số 3 có diện tích 3.144m² (đo đạc thực tế là 3.021,1m²); thửa đất số 28, tờ bản đồ số 3 có diện tích 431m² (đo đạc thực tế là 410,9m²) tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hai thửa đất nêu trên do ông *Nguyễn Văn C* và bà *Bùi Thị Ngọc S* đứng tên. Cơ quan điều tra đã kê biên 02 thửa đất này, riêng căn nhà nằm trên thửa đất có diện tích 431m² Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã kê biên bổ sung.

Ông *Nguyễn Văn C*, các thành viên trong hộ nói trên có khiếu nại. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trả lời tại Công văn số 863/TA-PKTNV&THA ngày 28/02/2018, Tòa án nhân dân tối cao trả lời tại Công văn số 83/TANDTC-V1 ngày 10/4/2017 đều xác định việc kê biên 02 thửa đất nêu trên để đảm bảo thi hành án cho bị cáo S. Như vậy, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tổ chức thi hành theo điều 127 Luật Thi hành án dân sự 2008: “Xử lý tài sản mà Bản án tuyên, quyết định kê biên để đảm bảo thi hành án” là đúng theo quy định của pháp luật. Riêng đối với căn nhà trên diện tích đất 431 m² bản án tuyên không kê biên thì Chi cục Thi hành án kê biên bổ sung áp dụng theo điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 có xem xét yếu tố thành viên hộ.

Đối với bà E là chị ruột ông C (không có chồng). Trước đây, bà E sống chung với cha mẹ nên hộ khẩu chung với hộ ông C. Mặc dù chung hộ nhưng bà E có tài sản riêng do cha mẹ cho, có nhà riêng cất trên phần đất có diện tích 215m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy yêu cầu chia 1/8 đất của ông C, bà S là không phù hợp.

Các thành viên trong hộ ông C, bà S yêu cầu chia 1/8 trên diện tích đất kê biên đảm bảo thi hành án cho Bùi Thị Ngọc S là không phù hợp, trái với bản án hình sự sơ thẩm số 56/2012/HSST ngày 20/8/2012.

Đối với tài sản là căn nhà, các con ông C bà S yêu cầu chia, Tòa án có thể xem xét tuy nhiên phải xem xét theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 1, điều 212 của Bộ luật dân sự “Tài sản của các thành viên cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản được xác định quyền sở hữu theo quy định của bộ luật này và luật khác có liên quan”. Trường hợp này nhà chưa được cấp quyền sở hữu, thời điểm hình thành các con còn nhỏ, ăn học do cha mẹ chu cấp thì không thể có công sức đóng góp.

Nay, bà yêu cầu Tòa án huyện C xem xét giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Bé B, Phạm Thị Thu D, Lê Thị Mỹ L, Dương Thị N, Phạm Thùy D, Trương Thị S, Nguyễn Thị T, Hồ Thị L đã được tổng đạt thông báo về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia trong việc dân sự và triệu tập họp lệ, nhưng vắng mặt không có văn bản ý kiến.

- Quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim E, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T1 về việc được phân chia mỗi người được 1/8 khối tài sản chung của hộ gia đình để thi hành án trong khối tài sản chung là diện tích đất thửa đất số 23 tờ bản đồ số 3 có diện tích đo đạc thực tế là 3.021,1m²; thửa đất số 28, tờ bản đồ số 3 có diện tích đo đạc thực tế là 410,9m² tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và toàn bộ tài sản, cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

(Theo hồ sơ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C và Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá số tiền là 7.285.000 đồng (Bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) do người yêu cầu là anh Nguyễn Văn T đã tạm ứng, anh T đồng ý chịu và đã nộp xong.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự bà Nguyễn Kim E, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0006527, 0006528, 0006529, 0006530, 0006531, 0006532 cùng ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K và anh T1 đã nộp xong.

Ngoài ra, Quyết định sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 27/8/2019, bà Nguyễn Kim E, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận 02 thửa đất số 23, 28, tài sản, cây trồng là tài sản chung của hộ, chia đều cho 08 người.

- Tại phiên họp phúc thẩm:

+ Chị Hứa Thị Th đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim E, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo và ông C cũng giữ nguyên kháng cáo, các đương sự yêu cầu mỗi thành viên trong hộ đều được quyền sở hữu, quyền sử dụng đất là 1/8 trong khối tài sản bị kê biên.

+ Bà Võ Thị Bé T không đồng ý yêu cầu của các đương sự (có tên trong hộ khẩu của hộ ông C, bà S), về việc yêu cầu xác định tài sản đã bị kê biên là tài sản chung của 08 thành viên trong hộ nói trên và bà yêu cầu giữ nguyên quyết định việc dân sự sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên họp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2012/HSST ngày 20/8/2012 của Tòa án Tỉnh tuyên tiếp tục kê biên thửa đất số 23, diện tích 3.144m² và thửa số 28, diện tích 431m² để bảo đảm thi hành án cho bà S.

Xét nguồn gốc đất là của ông C được thừa kế của bà H để lại, ông C không kê khai cấp quyền sử dụng cá nhân mà ông đăng ký quyền sử dụng đất cho hộ, đã thể hiện ý ông C xác nhận đất đó là của hộ. Do đó, các đương sự

yêu cầu phân chia tài sản chung theo phần là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với căn nhà và cây trồng và vật kiến trúc khác, các đương sự kháng cáo yêu cầu xác định tài sản chung là có phần chưa phù hợp, bởi lẽ tài sản này là của ông C, bà S xây dựng tạo lập mà có, những người còn lại không chứng minh được có công sức tạo lập hay đóng góp gì vào khối tài sản này, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Đề nghị sửa một phần quyết định sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các đương sự, xác định mỗi thành viên trong hộ được 1/8 diện tích đất trong 02 thửa đất số 23, 28 tờ bản đồ số 03 tại xã H, huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự đã được thẩm tra tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nhận định:

[1] Bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 ủy quyền cho chị Hứa Thị Th; Bà Võ Thị Bé B, Phạm Thị Thu Du, Lê Thị Mỹ L, Dương Thị N, Phạm Thùy D, Trương Thị S, Nguyễn Thị T và Hồ Thị L có đơn xin vắng mặt tại phiên họp, thủ tục đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Bản án hình sự sơ thẩm số 56/HSST ngày 20/8/2012 của Tòa án Tỉnh chưa xem xét xác định thành viên trong hộ gia đình được quyền sử dụng đất (QSĐĐ) và tài sản gắn liền với đất bị kê biên (trong đó có căn nhà kê biên giai đoạn thi hành án). Do đó, thụ lý giải quyết yêu cầu của đương sự về việc xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất đã bị kê biên là phù hợp quy định của pháp luật (khoản 9 Điều 27 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

[2] Chị Hứa Thị Th và ông C cho rằng, diện tích đất 3.144m² (diện tích theo giấy chứng nhận) thửa số 23; diện tích 431m² (diện tích theo giấy chứng nhận) thửa số 28 tờ bản đồ số 03 cùng với căn nhà, tài sản gắn liền với đất và cây trồng tại xã H, huyện C, là tài sản chung của hộ (hộ khẩu gia đình ông C là có một phần cơ sở, cụ thể như sau:

+ Đối với diện tích 431m²: Tại phiên họp sơ thẩm, ông C, bà S (vợ chồng) thừa nhận đất là của ông C được hưởng thừa kế của bà Trương Thị H (mẹ ông C chết để lại rất nhiều thửa nhưng ông C đã chuyển nhượng cho người khác chỉ còn lại thửa số 23, 28). Trên thực tế, ông C đã đăng ký xin cấp QSĐĐ

chung trong hộ gia đình của ông (thể hiện tại đơn đăng ký QSDĐ ngày 11/10/2005) và theo xác nhận của Công an xã H, huyện C, thì trong sổ hộ khẩu gia đình của ông C gồm có vợ chồng ông C, 05 người con của ông C và bà E (chị ruột của ông C). Tuy nhiên tại phiên họp sơ thẩm, ông C trình bày là bà E đăng ký thường trú chung hộ của ông, nhưng thực tế bà E không có sống chung trong hộ và có nhà riêng. Ngày 29/9/2005, ông C, bà E lập văn bản thống nhất cho ông C thừa kế đất của bà H để lại (đơn hợp tộc họ gia đình), việc lập văn bản thỏa thuận này có xác nhận của ông Nguyễn Thanh B Phó Ban nhân dân ấp T, xã H, huyện C. Qua nội dung trên cho thấy, đất là của ông C nhưng ông đã tự nguyện xác lập thành tài sản chung của hộ và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ vào ngày 01/11/2005. Đối với bà E được cha mẹ cho riêng tài sản, có nhà riêng trên diện tích 215m², thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03 (nhà cất kế bên nhà của ông C); bà E đã xác định QSDĐ là của ông C tại văn bản ngày 29/9/2005, nên bà Hứa Thị Th căn cứ vào sổ hộ khẩu để cho rằng bà E được quyền sử dụng đất là không phù hợp quy định của pháp luật (khoản 29 Điều 3 của Luật đất đai năm 2013). Do đó, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 kháng cáo chỉ yêu cầu mỗi người được 1/8 của diện tích 431m² (đo đạc thực tế 410,9m²) là có cơ sở nên chấp nhận; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà E.

+ Đối với diện tích đất 3.144m² thửa số 23: Nguồn gốc đất là của ông C được thừa kế như thửa đất số 28 nói trên và việc thỏa thuận giữa ông C, bà E tại văn bản ngày 29/9/2005, nên bà Hứa Thị Th cho rằng bà E có QSDĐ bằng 1/8 trong diện tích 3.144m² là không có cơ sở, nên không chấp nhận. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có văn bản ý kiến: Theo sơ sở dữ liệu đang lưu trữ tại Chi nhánh không tìm thấy thông tin hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 23, nên không thể cung cấp thông tin về hồ sơ cấp quyền QSDĐ theo quy định. Trên thực tế, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ (cấp ngày 14/02/2008) được ghi rõ là cấp cho hộ của ông C, đồng thời xác định thành viên trong hộ là bà S vợ của ông C. Vì vậy, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 kháng cáo yêu cầu mỗi người được 1/8 của diện tích 3.144m² (đo đạc thực tế 3021,1m²) là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

+ Đối với quyền sở hữu căn nhà, tài sản gắn liền trên đất và cây trồng: Căn nhà xây dựng vào năm 1989 (có cây trồng xung quanh) trên thửa đất số 28 và vườn cây ăn trái trồng vào năm 2000 trên thửa số 23, đều do vợ chồng ông

C đầu tư chi phí xây dựng và lập vườn nên thuộc tài sản riêng của vợ chồng ông C. Tại phiên họp sơ thẩm, ông C thừa nhận quá trình vợ chồng ông tạo lập tài sản thì các con của ông còn nhỏ (còn đi học), khi trưởng thành thì đi làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh, tiền lương đủ tiêu xài nên không có đóng góp gì vào khối tài sản trên. Mặt khác, bà E không có sống chung với vợ chồng ông C, không cung cấp được chứng cứ chứng minh có đóng góp hoặc có quan hệ làm kinh tế chung. Tại phiên họp phúc thẩm, các đương sự cũng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh tài sản này là thuộc quyền sở hữu chung. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự phần này.

[3] Xét trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1, đề nghị chấp nhận yêu cầu của các đương sự về việc xác định mỗi người được 1/8 các tài sản nói trên là có một phần cơ sở như đã phân tích trên, nên chấp nhận một phần.

Xét trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà Bé T, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Bé T về việc xác định toàn bộ tài sản trên của ông C, bà S là có một phần cơ sở nên chấp nhận một phần.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 và ông C, xác định mỗi người được 1/8 của thửa đất số 23, 28 là có một phần cơ sở, nên chấp nhận một phần.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1, ông C là có một phần cơ sở, nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa một phần quyết định sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Lệ phí việc dân sự phúc thẩm: Bà E, anh T, chị T, chị T1, chị K, anh T1 và ông C kháng cáo được chấp nhận một phần yêu cầu, nên không phải chịu lệ phí việc dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 27, khoản 3 Điều 375 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim E.

Sửa một phần quyết định sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, về việc xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim E về việc xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất.

Công nhận anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1 mỗi người được quyền sử dụng 1/8 của thửa số 28, tờ bản đồ số 03, diện tích 431m² (đo đạc thực tế 410,9m²), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 01/11/2005, đất tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đối với diện tích đất còn lại của thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông C, bà S (3/8 của diện tích 410,9m²) Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu mỗi người được quyền sử dụng 1/8 của thửa số 23, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.144m² (đo đạc thực tế 3021,1m²), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C, bà Bùi Thị Ngọc S ngày 14/02/2008 và quyền sở hữu căn nhà, tài sản khác gắn liền với đất, cây trồng trên đất tại thửa đất số 23, 28 nói trên; tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Không chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Kim E về việc yêu cầu được 1/8 quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất đối với: Thửa số 28, tờ bản đồ số 03, diện tích 431m² (đo đạc thực tế 410,9m²), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 01/11/2005; thửa số 23, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.144m² (đo đạc thực tế 3021,1m²), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C, bà Bùi Thị Ngọc S ngày 14/02/2008; căn nhà, tài sản khác gắn liền với đất và cây trồng trên đất tại thửa đất số 23, 28 nói trên; tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ mốc khu đất ngày 06/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn T đồng ý chịu số tiền là 7.285.000đ (đã nộp xong).

4. Về lệ phí:

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu lệ phí việc dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí theo các biên lai số 0006527, 0006528, 0006529, 0006530, 0006531, 0006532 cùng ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn T1 không phải chịu lệ phí việc dân sự phúc thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng lệ phí phúc thẩm cho mỗi người là 300.000đ, theo các biên lai số 0003243, 0003244, 0003245, 0003246, 0003247, 0003248, 0003249, ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nguyễn Ngọc Vạng